

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17 /CBTT-GMH

Quảng Trị, ngày 16 tháng 07 năm 2025

“V/v công bố BCTC tự lập quý 2/2025
và giải trình chênh lệch LNST”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ “Công ty”**
2. Mã chứng khoán: **GMH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý 2 năm 2025, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a-DN);
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).
 - 7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 2/2025 so với Quý 2/2024:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN) là 5,909 tỷ đồng; tăng 4,805 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân:

- Do doanh thu bán hàng trong kỳ tăng, trong khi đó giá vốn hàng bán giảm, dẫn đến lợi nhuận tăng 4,2 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận tăng thêm 0,605 tỷ đồng.



8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: <http://minhhungqt.vn/congbothongtin/>

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG SĨ TIẾP



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3200040982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị

Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 11 năm 2021)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Quảng Trị, tháng 07 năm 2025

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Km8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.984.756.964	159.154.280.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.293.869.525	6.430.101.553
1. Tiền	111		4.293.869.525	6.430.101.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		111.634.599.720	91.831.946.120
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.200.000.000	88.397.346.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.849.324.471	20.236.714.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.425.319.020	19.011.995.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		720.746.059	179.991.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.290.447.782	2.616.470.792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.587.188.390)	(1.571.742.119)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		28.690.062.886	40.134.386.782
1. Hàng tồn kho	141		30.675.000.838	42.119.324.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.984.937.952)	(1.984.937.952)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		516.900.362	521.131.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		516.870.362	521.101.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.130.956.425	25.423.427.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		22.429.330.041	24.605.430.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.429.330.041	24.605.430.234
- Nguyên giá	222		109.127.964.719	109.466.802.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.698.634.678)	(84.861.372.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		389.974.546	389.974.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		389.974.546	389.974.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		311.651.838	428.023.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		311.651.838	428.023.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.115.713.389	184.577.708.355

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.155.728.704	6.758.121.273
I. Nợ ngắn hạn	310		11.155.728.704	6.758.121.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.221.502.198	1.502.489.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		309.085.669	87.099.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.263.611.408	1.985.539.358
4. Phải trả người lao động	314		1.704.291.286	2.258.213.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		77.500.000	193.611.111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.279.916.113	410.403.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		299.822.030	320.765.176
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.959.984.685	177.819.587.082
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.959.984.685	177.819.587.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.099.022.685	5.958.625.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.625.082	163.274.493
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.915.397.603	5.795.350.589
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		191.115.713.389	184.577.708.355
Số dòng = 116				

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

L. Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Sang

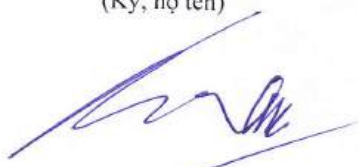
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37.377.853.545	24.102.885.374	57.725.002.926	39.244.267.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37.377.853.545	24.102.885.374	57.725.002.926	39.244.267.522
4. Giá vốn hàng bán	11		27.730.159.824	20.883.309.532	44.054.188.218	33.921.240.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.647.693.721	3.219.575.842	13.670.814.708	5.323.027.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.228.820.884	1.624.090.344	4.321.322.417	3.467.109.552
7. Chi phí tài chính	22		42.516.315	29.384.648	52.921.847	29.384.648
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.516.315	28.304.434	52.921.847	28.304.434
8. Chi phí bán hàng	25		1.999.030.093	1.712.656.941	3.610.138.630	3.831.712.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.291.739.214	1.618.806.308	4.120.284.270	2.728.064.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		7.543.228.983	1.482.818.289	10.208.792.378	2.200.975.013
11. Thu nhập khác	31		13.636.364	0	14.236.364	0
12. Chi phí khác	32		136.819.625	82.460.036	263.025.391	558.148.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(123.183.261)	(82.460.036)	(248.789.027)	(558.148.081)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.420.045.722	1.400.358.253	9.960.003.351	1.642.826.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.511.373.069	296.563.658	2.044.605.748	440.195.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.908.672.653	1.103.794.595	7.915.397.603	1.202.631.929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		358	67	480	73
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đại Lai

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

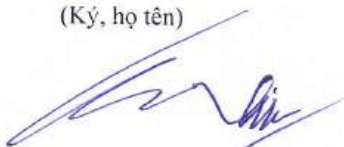

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.821.947.145	23.338.983.427	61.684.980.808	41.171.135.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.063.795.901)	(24.023.420.498)	(25.585.427.566)	(39.162.630.747)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.850.056.420)	(3.301.153.160)	(9.494.761.349)	(7.423.345.261)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(42.516.315)	(28.304.434)	(52.921.847)	(28.304.434)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0	(1.263.196.055)	(1.869.021.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.053.995.443	1.663.509.192	5.569.365.734	4.439.860.740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.527.874.582)	(4.483.610.803)	(7.416.618.153)	(6.787.476.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.391.699.370	(6.833.996.276)	23.441.421.572	(9.659.782.259)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.600.000.000)	(51.000.000.000)	(98.800.000.000)	(59.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.500.000.000	67.515.646.981	78.997.346.400	75.515.646.981
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.100.000.000)	16.515.646.981	(19.802.653.600)	16.515.646.981
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	2.682.279.628	4.041.264.343	4.485.306.325
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.041.264.343)	(1.803.026.697)	(4.041.264.343)	(1.803.026.697)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.775.000.000)	(16.500.000.000)	(5.775.000.000)	(16.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.816.264.343)	(15.620.747.069)	(5.775.000.000)	(13.817.720.372)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.524.564.973)	(5.939.096.364)	(2.136.232.028)	(6.961.855.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.818.434.498	9.898.559.960	6.430.101.553	10.921.319.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	4.293.869.525	3.959.463.596	4.293.869.525	3.959.463.596

NGƯỜI LẬP BIỂU/KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tài

Lập, ngày 15 tháng 07 Năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025

I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739/QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nèn Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ
Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 216 người

2. Ngành nghề kinh doanh:

Mã

- | | |
|---|------|
| - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao | 2394 |
| - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói. | 2392 |
| - Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng
Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng | 2029 |
| - Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE | 2399 |
| - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí | 2592 |
| - Xây dựng nhà để ở | 4101 |
| - Xây dựng nhà không để ở | 4102 |
| - Xây dựng công trình đường bộ | 4212 |
| - Xây dựng công trình cấp, thoát nước | 4222 |
| - Xây dựng công trình thủy | 4291 |
| - Xây dựng công trình khai khoáng | 4292 |
| - Xây dựng công trình chế biến, chế tạo | 4293 |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| - Phá dỡ | 4311 |
| - Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp | 4312 |
| - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác | 4329 |
| - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác | 4511 |
| - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác | 4520 |
| - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 4659 |

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét 4663
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng 4669
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ 4933
- Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô 7710
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE 0722
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét 0810

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2024 do thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng giảm sâu, đặc biệt là gạch tuynen các loại; trong khi đó các yếu tố đầu vào như nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị phụ tùng, nhân công, giá điện đều tăng (đặc biệt là giá than cám) đã tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Bên cạnh đó, gạch tuynen của các tỉnh lân cận tràn vào tạo ra một cuộc cạnh tranh khốc liệt buộc Công ty phải liên tục giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ và giảm lượng hàng tồn kho. Tuy vậy sản lượng tiêu thụ và doanh thu vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty kiểm toán Quốc tế iCPA kiểm toán.

II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính/kỳ kế toán;

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

* Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	487.568.518	3.076.619.921
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.806.301.007	3.353.481.632
Cộng	4.293.869.525	6.430.101.553

02. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3	3.434.599.720	3.434.599.720
Cộng	3.434.599.720	3.434.599.720

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	7,30%			
- Cty CP chứng khoán VPS	6,80%			
		0		0

* Trái phiếu

Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán HD (VJ)	8,0%-8,45%	19.800.000.000	8,0%-8,45%	19.400.000.000
- Cty CP chứng khoán HD (khác)	8,3%-8,8%	27.400.000.000	8,8%-9,4%	32.897.346.400
- Cty CP chứng khoán HD (ViCH)	8,3%-8,8%	34.100.000.000	9,2%-9,8%	11.700.000.000
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT(DNP)	7,8%-7,9%	18.900.000.000	7,8%-7,9%	18.900.000.000
		100.200.000.000		82.897.346.400

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	7,00%	8.000.000.000	7,00%	5.500.000.000
		8.000.000.000		5.500.000.000

04. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	1.913.418.180	1.605.320.640
- Cty TNHH TM số 1-NM SX tấm lợp Tấm Châu	1.483.287.795	1.798.517.280
- Công ty TNHH Nam Tiến	2.549.684.985	1.924.500.000
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương	357.776.580	469.902.306
- Xã Triệu Ái		483.182.200
- Công ty TNHH MTV Minh Quân Max	643.669.970	452.289.550
- CTY TNHH Lộc Phú	135.735.000	341.485.000
- Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)	1.331.072.240	529.306.610
- Khách hàng khác	10.010.674.270	11.407.491.658
Cộng	18.425.319.020	19.011.995.244

05. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư JP Finance		80.000.000
- Cty TNHH kiểm toán quốc tế iCPA	83.700.000	
Công ty CP Vật liệu xây dựng Việt Nam	537.046.059	
-Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị	62.621.000	62.621.000
- Các đối tượng khác	37.379.000	37.370.000
Cộng	720.746.059	179.991.000

06. Phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	206.835.617	182.095.889
- Cty CP chứng khoán HD	3.896.254.355	2.334.380.322
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT	1.090.694.676	28.209.381
- Công nhân ứng lương		
- Tạm ứng cho nhân viên	92.663.134	67.784.600
- Các đối tượng khác	4.000.000	4.000.000
Cộng	5.290.447.782	2.616.470.192

07. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	225.730.000	225.730.000	225.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
- Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	103.580.000
- Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	112.510.000	112.510.000	112.510.000
- Các đối tượng khác	885.272.565	826.288.995	842.697.265	810.842.715
Cộng	1.646.171.960	1.587.188.390	1.603.596.660	1.571.742.110

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.972.347.657	(255.576.926)	12.088.620.198	(255.576.926)
- Công cụ, dụng cụ	1.006.650.867	(32.072.466)	978.489.744	(32.072.466)
- Chi phí SXKD dở dang	359.876.000		568.946.000	
- Thành phẩm	16.336.126.314	(1.697.288.560)	28.483.268.792	(1.697.288.560)
- Hàng hóa				
Cộng	30.675.000.838	(1.984.937.952)	42.119.324.734	(1.984.937.952)

09. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	247.886.437	187.619.952
- Các khoản khác	268.983.925	333.481.808
Cộng	516.870.362	521.101.760
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	288.670.199	393.113.501
- Các khoản khác	22.981.639	34.909.533
Cộng	311.651.838	428.023.034

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				0	
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn					0
- Thanh lý, nhượng			338.838.182		338.838.182
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	35.035.293.135	15.836.132.091	275.000.000	109.127.964.719
Giá trị hao mòn lũy	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	41.617.599.160	28.738.256.883	14.230.516.624	275.000.000	84.861.372.667
- Khấu hao trong năm	1.344.611.153	647.945.716	183.543.324		2.176.100.193
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng			338.838.182		338.838.182
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	42.962.210.313	29.386.202.599	14.075.221.766	275.000.000	86.698.634.678
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	16.363.940.333	6.297.036.252	1.944.453.649	0	24.605.430.234
- Tại ngày cuối quý	15.019.329.180	5.649.090.536	1.760.910.325	0	22.429.330.041

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
- Khảo sát mỏ sét NM Gạch	34.720.000	34.720.000	34.720.000	34.720.000
Cộng	389.974.546	389.974.546	389.974.546	389.974.546

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nguyên Lợi	414.451.814	414.451.814	366.011.006	366.011.006
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	113.491.224	113.491.224	344.749.435	344.749.435
Công ty CP bao bì Tân Khánh An	432.000.000	432.000.000	132.000.000	132.000.000
Điện lực Quảng trị	207.856.484	207.856.484	205.834.388	205.834.388
Cty TNHH th.cao Nam Hưng	711.781.080	711.781.080		0
Cty TNHH Minh Hưng	125.468.000	125.468.000	161.601.526	161.601.526
Cty TNHH TM T. hợp Đại Toàn	149.089.160	149.089.160	140.057.670	140.057.670
Các đối tượng khác	67.364.436	67.364.436	152.235.326	152.235.326
Cộng	2.221.502.198	2.221.502.198	1.502.489.351	1.502.489.351

13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Các khoản thuế phải thu			VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000			30.000
Cộng	30.000			30.000

a. Các khoản thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	417.918.988	2.521.631.089	1.072.078.178	1.867.471.899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.263.196.055	2.044.605.748	1.263.196.055	2.044.605.748
- Thuế thu nhập cá nhân		252.106.165	252.106.165	
- Thuế đất, tiền thuê đất	304.424.315	351.533.762	304.424.316	351.533.761
- Phí, lệ phí, thuế khác		6.086.141	6.086.141	
Cộng	1.985.539.358	5.175.962.905	2.897.890.855	4.263.611.408

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phí soát xét, kiểm toán	77.500.000	82.500.000
- Tiền điện		
- Công ty CP Đầu tư JP Finance		111.111.111
Cộng	77.500.000	193.611.111

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	320.096.211	349.204.411
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.898.620.601	
- Các khoản phải trả khác	61.199.301	61.199.301
Cộng	2.279.916.113	410.403.712

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Viettinbank Q.Trị				
Ngân hàng Vietcombank Q.Trị		4.041.264.343	4.041.264.343	
Cộng		4.041.264.343	4.041.264.343	

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	16.502.940.712	188.363.902.712
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				5.955.684.370	5.955.684.370
Chia cổ tức năm 2023				(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024					
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	5.958.625.082	177.819.587.082
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025</i>					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	5.958.625.082	177.819.587.082
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				7.915.397.603	7.915.397.603
Chia cổ tức năm 2024				(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Chi trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	8.099.022.685	179.959.984.685

b. Vốn điều lệ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Ông Lê Đình Sung	15,16%	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.118.000.000	5,53%	9.118.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	46,10%	76.061.790.000	46,10%	76.060.790.000
Cộng	100,00%	165.000.000.000	100,00%	164.999.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian
Từ 01 năm trở xuống
Từ 02 đến 05 năm
Trên 05 năm

Cộng

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
822.425.775	822.425.775
3.289.703.100	3.289.703.100
12.086.463.847	12.292.070.291
16.198.592.722	16.404.199.166

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán các sản phẩm xi măng
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu khác

Cộng

Năm nay

VND

Năm trước

VND

Năm nay	Năm trước
VND	VND
29.362.991.689	23.266.114.055
25.279.541.766	13.921.025.772
2.240.763.593	1.155.251.025
12.581.818	5.995.636
829.124.060	895.881.034
57.725.002.926	39.244.267.522

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn bán các sản phẩm xi măng
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Giá vốn khác

Cộng

Năm nay

VND

Năm trước

VND

Năm nay	Năm trước
VND	VND
19.526.360.029	17.317.833.166
22.462.751.003	14.905.547.308
1.545.679.800	857.243.345
10.000.000	3.925.894
509.397.386	836.690.665
44.054.188.218	33.921.240.378

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi trái phiếu

Cộng

Năm nay

VND

Năm trước

VND

Năm nay	Năm trước
VND	VND
18.042.739	2.494.326
222.273.974	1.733.304.754
4.081.005.704	1.731.310.472
4.321.322.417	3.467.109.552

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Chi phí lãi tiền vay
- Chi phí mua trái phiếu

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác

- Thanh lý TSCĐ;
- Khấu hao, chi phí của cơ sở ngừng SX
- Chi thù lao thành viên HĐQT độc lập
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao, dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí trích lập dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
VND	VND
52.921.847	28.304.434
	1.080.214
52.921.847	29.384.648

Năm nay	Năm trước
VND	VND
13.636.364	
600.000	
14.236.364	

Năm nay	Năm trước
VND	VND
180.239.250	468.084.591
72.000.000	72.000.000
10.786.141	18.063.490
263.025.391	558.148.081

Năm nay	Năm trước
VND	VND
4.120.284.270	2.728.064.646
2.199.660.762	1.164.781.553
27.421.414	12.204.710
10.132.942	18.047.856
584.623.454	232.868.624
357.533.762	310.424.319
17.662.030	
141.097.226	192.141.151
782.152.680	797.596.433
3.610.138.630	3.831.712.389
1.416.975.210	1.825.292.063
693.940.525	846.906.212
53.674.999	11.194.549
493.037.642	972.222.907
88.184.983	12.496.655
864.325.271	163.600.003

Năm nay	Năm trước
VND	VND
22.024.471.259	19.648.438.629
10.778.671.612	8.756.066.262
1.995.860.943	2.201.213.007
3.492.695.953	2.644.136.213
1.683.871.951	1.143.863.227
39.975.571.718	34.393.717.338

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.960.003.351	1.642.826.932
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	263.025.391	558.148.081
Trong đó: + Chi phí không được trừ	263.025.391	263.025.391
+ Khấu hao xe vượt khung		
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	10.223.028.742	2.200.975.013
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	2.044.605.748	440.195.003
f. Tăng thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra Thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.044.605.748	440.195.003

11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.915.397.603	1.202.631.929
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.915.397.603	1.202.631.929
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	73

12. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của Ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán sản phẩm		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng		
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Minh Hưng	441.219.573	640.078.262
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		2.182.699.000
Cộng	441.219.573	2.822.777.262
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
Cộng		

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Minh Hưng

Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

Cuối kỳ

125.468.000

Đầu năm

161.601.526

Cộng

125.468.000

161.601.526

13. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng quản trị	Chức vụ		
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	169.065.538	146.294.497
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Đình Minh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)	36.000.000	36.000.000
Ông Trương Đức Trí	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)	36.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám	Chức vụ		
Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc	72.372.816	58.340.603
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	62.546.047	49.778.381
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc	50.215.378	50.095.392
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	59.472.818	47.271.260
Ban Kiểm soát	Chức vụ		
Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2023)	36.000.000	36.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)	30.000.000	30.000.000
Bà Võ thị Ngọc Hà	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2023)	30.000.000	30.000.000
Cộng		665.672.597	603.780.133

14. Trả cổ tức cho cổ đông lớn

	Năm 2024	Năm 2023
Ông Lê Đình Sung	875.414.750	2.501.185.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	840.000.000	2.400.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	787.500.000	2.250.000.000
Bà Trần Thiên Như An	319.130.000	911.800.000
Ông Lê Đình Minh	290.792.600	830.836.000

15. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

16. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Đình Sung